

Các vùng kinh tế trọng điểm: Thực trạng và các giải pháp phát triển nhanh và bền vững giai đoạn 2012 - 2020

TS. NGUYỄN VĂN CƯỜNG*

Trong những năm qua, các vùng kinh tế trọng điểm (VKTTĐ) đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao so với bình quân chung của cả nước, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của cả nước. Cơ cấu kinh tế của các vùng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, các lĩnh vực văn hóa xã hội có nhiều tiến bộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đa dạng với nhiều mô hình hiệu quả cao; quốc phòng, an ninh được đảm bảo, trật tự trị an được duy trì ổn định. Nhận thức được vị trí, vai trò và tầm quan trọng của các VKTTĐ và nhằm phát huy tiềm năng thế mạnh của các vùng, Bộ Chính trị đã có các nghị quyết chuyên đề về các VKTTĐ. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định thành lập 4 VKTTĐ (Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam, và đồng bằng sông Cửu Long). Bài viết phân tích thực trạng phát triển, những tồn tại của các VKTTĐ và bước đầu nêu một số giải pháp chính sách cơ bản nhằm phát triển nhanh, bền vững các VKTTĐ ở nước ta trong giai đoạn từ nay đến năm 2020.

1. Mở đầu

Vùng kinh tế trọng điểm là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia gồm một số tỉnh, thành phố hội tụ được các điều kiện và yếu tố phát triển thuận lợi, có tiềm lực kinh tế lớn, giữ vai trò động lực, đầu tàu lôi kéo sự phát triển chung của cả nước.

Việc phát triển các VKTTĐ đối với nhiều quốc gia, lãnh thổ trên thế giới không còn là vấn đề mới mẻ mà trên thực tế đã trở thành một xu thế mang tính quy luật khách quan trong tiến trình đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Điều này đặc biệt cần thiết đối

với những quốc gia, lãnh thổ với nền kinh tế đang phát triển, giá trị sản phẩm nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ khá cao (trên 20%) trong tổng GDP như Việt Nam hiện nay.

Cho đến nay, có nhiều khái niệm về VKTTĐ, nhưng hầu hết đều thống nhất VKTTĐ là nơi hội tụ đầy đủ nhất các điều kiện phát triển, có khả năng tạo lợi thế cạnh tranh, làm đầu tàu tăng trưởng nhanh để đẩy mạnh quá trình phát triển cho chính mình và tiến tới đóng vai trò chi phối quyết định đối với nền kinh tế cả nước. Có nhiều lý thuyết về VKTTĐ: lý thuyết vành đai nông nghiệp của V. Thumen năm 1883, lý thuyết tăng trưởng nội sinh của Clark và Fisher, lý thuyết vị trí trung tâm của W. Christaller năm 1933, lý thuyết cực tăng

*Văn phòng Chính phủ

trường của Francois Perrous năm 1950.... Với quan điểm, muốn toàn bộ quốc gia phồn thịnh thì nhất định phải có một số vùng giàu lên trước những vùng khác. Do vậy, các quốc gia đều tập trung phát triển các VKTTĐ. Tính đến năm 2002, trên thế giới có khoảng 3.000 khu thương mại tự do của 116 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đặc biệt, Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc, Trung Quốc, Phillipines, Dubai... đã chú trọng phát triển các VKTTĐ như là các vùng kinh tế động lực, có tác dụng lan tỏa. Các VKTTĐ của các quốc gia này đã góp phần tích cực và tăng trưởng kinh tế riêng của các nước và tăng trưởng kinh tế chung của thế giới¹.

Với vai trò và tác động lan tỏa của VKTTĐ, Đảng và Nhà nước ta từ khá sớm đã có chủ trương thành lập các VKTTĐ. Để thực hiện và cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định số 747/QĐ-TTg ngày 11/09/1997; số 1018/QĐ-TTg ngày 29/11/1997; số 44/QĐ-TTg ngày 23/2/1998, Quyết định 492/QĐ-TTg ngày 16/04/2009 về việc thành lập 4 VKTTĐ (Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long). Tiếp theo, Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định số 20/2004/QĐ-TTg ngày 18/2/2004 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các VKTTĐ và Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đối với các VKTTĐ. Các văn bản này bước đầu đã tạo tiền đề hành lang pháp lý và cơ chế, chính sách phát triển các VKTTĐ.

2. Thực trạng

Cho đến nay, cả nước có 24 tỉnh, thành phố trực thuộc các VKTTĐ, đó là Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An,

Tây Ninh, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, Tiền Giang, Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Tổng diện tích tự nhiên 90.770 km², chiếm 27,42%, dân số 44,5 triệu người, chiếm 51,27% cả nước.

Thời gian qua, Bộ Chính trị, Chính phủ, đã quan tâm chỉ đạo và ban hành nhiều văn bản về phát triển các VKTTĐ. Định kỳ, Ban Chỉ đạo, Văn phòng Ban Chỉ đạo điều phối các VKTTĐ phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành liên quan và các địa phương đều tổ chức Hội nghị giao ban VKTTĐ, trên cơ sở kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị, Văn phòng Chính phủ đã có các thông báo kết luận ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Thời kỳ 2006 – 2010, các VKTTĐ đã phát huy tiềm năng, lợi thế, thu hút được nhiều nguồn lực đầu tư, có bước phát triển khá toàn diện về kinh tế - xã hội, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của cả nước, trong đó có một số điểm nổi bật sau đây:

- Các VKTTĐ có bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế tích cực theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và đã duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao so với bình quân chung của cả nước: GDP các VKTTĐ giai đoạn năm 2006 – 2010 tăng 10,98%, cao hơn so với mức tăng trưởng GDP cả nước là 7%, trong đó VKTTĐ Bắc Bộ tăng 11,94%, VKTTĐ miền Trung tăng 11,6%, VKTTĐ phía Nam tăng 9,3%, VKTTĐ đồng bằng sông Cửu Long tăng 12,59%. Tỷ trọng ngành kinh tế so với cả nước lần lượt là công nghiệp – xây dựng chiếm 46,8%, dịch vụ chiếm 41% và nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 12,2%.

- Thu ngân sách của các VKTTĐ giai đoạn 2006 - 2010 chiếm tỷ trọng rất lớn so với cả nước. Tổng thu ngân sách các VKTTĐ đạt hơn 2.093.000 tỷ đồng, chiếm 88,7% cả nước (VKTTĐ Bắc Bộ chiếm 35,1%, VKTTĐ miền Trung chiếm 5,7%, VKTTĐ Phía Nam chiếm 45,4%, VKTTĐ đồng bằng sông Cửu Long chiếm 2,4%), trong đó thu nội địa hơn 1.335.000 tỷ đồng, chiếm 85,4%; thu từ hoạt động XNK chiếm 95,1% cả nước.

¹ Bùi Quang Tuấn (2010): *Một số vấn đề lý luận cơ bản và kinh nghiệm quốc tế chủ yếu về phát triển vùng*, Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, tháng 5.

- Kim ngạch XNK của các VKTTĐ chiếm phần lớn tổng kim ngạch XNK chung của cả nước. Giai đoạn 2006 – 2010, tổng kim ngạch XNK đạt 602 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt 280 tỷ USD, chiếm 89,9% so với cả nước, kim ngạch nhập khẩu đạt 321 tỷ USD, chiếm 93,7% của cả nước;

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội của 4 VKTTĐ giai đoạn 2006 – 2010 đạt 2.684 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,6% tổng GDP các vùng (cả nước chiếm 42,7%);

- Các VKTTĐ chiếm phần lớn số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam. Tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép còn hiệu lực tính đến tháng 12 năm 2011 là 12.478 dự án, chiếm 91,3% tổng số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài của cả nước, với số vốn đầu tư đạt 162,3 tỷ USD, chiếm 82% vốn của cả nước;

- Phần lớn các nguồn tài trợ quốc tế được tập trung đầu tư tại các VKTTĐ. Tổng vốn ODA được ký kết giai đoạn 2006 – 2010 của các VKTTĐ đạt 12.658 triệu USD, trong đó Trung ương quản lý 8.603 triệu USD, các địa phương quản lý 4.054 triệu USD;

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ; đời sống và thu nhập của người dân trong các VKTTĐ ngày càng được cải thiện và nâng cao. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đạt 34,6 triệu đồng (gấp 1,36 lần bình quân cả nước); 90% hộ dân được sử dụng nước sạch.

- Hạ tầng kinh tế, xã hội và mạng lưới kết cấu hạ tầng liên vùng được tăng cường đầu tư và phát triển: các trục đường giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, hạ tầng viễn thông, thủy lợi; hệ thống trường học, bệnh viện, các công trình văn hóa, thể thao, các trung tâm khoa học - kỹ thuật, tài chính tiền tệ, vận tải, du lịch, hệ thống đô thị.

- Các VKTTĐ đã có 157 khu công nghiệp (KCN) với tổng diện tích 57.000 ha, chiếm 60% về số lượng và 80% về diện tích các KCN của cả nước, thu hút được 3.700 dự án FDI với số vốn 50 tỷ USD, giải quyết việc làm thêm cho 750.000 lao động; hình thành 8 khu kinh tế ven

biển (cả nước có 8 khu kinh tế) với số vốn đầu tư 20 tỷ USD và 200.000 tỷ đồng, chiếm 70% tổng số vốn của cả nước.

- Công tác quy hoạch đã được các bộ, ngành và các địa phương quan tâm xây dựng và quản lý. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg, Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg và Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg ngày 13/8/2004 về phương hướng chủ yếu phát triển các VKTTĐ Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 và Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 về phê duyệt Đề án thành lập VKTTĐ đồng bằng sông Cửu Long.

- Các cơ chế chính sách chung và chính sách đặc thù tại một số địa phương thời gian qua đã phát huy tác dụng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng riêng của các địa phương và tăng trưởng chung của các VKTTĐ và cả nước.

Về mục tiêu phát triển trung hạn giai đoạn 2011 - 2015, 4 vùng KTTĐ đặt mục tiêu tăng trưởng GDP bình quân 9 - 10%, gấp 1,3 - 1,4 lần tốc độ tăng trưởng trung bình của cả nước. Nâng tỷ trọng GDP của vùng so với cả nước từ 67% năm 2010 lên đến 75% năm 2015; thu nhập bình quân đầu người năm 2015 khoảng 3.000 USD/người, gấp 1,5 lần so với bình quân của cả nước. Bên cạnh đó, xây dựng hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, nâng cao chất lượng giao thông vận tải trên cơ sở cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cảng biển, đường sắt, đường ô tô, đường thủy và đường hàng không, hiện đại hóa phương tiện và hình thức vận tải; đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, phát triển kinh tế đô thị thành các trung tâm phát triển thúc đẩy tăng trưởng và giải quyết việc làm mới cho khoảng 5,5 triệu lao động...

Để thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020, các VKTTĐ phải đi trước một bước trong thực hiện các đột phá chiến lược phát triển kinh tế. Ngoài việc thực hiện tốt Quyết định số 159/2007/QĐ-TTg, ngày 10/10/2007 của Thủ tướng Chính

phù về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đối với các VKTTĐ, yêu cầu tất cả các bộ, ngành và các địa phương thuộc 4 VKTTĐ thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể như sau: Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và địa phương khẩn trương hoàn thành Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long, vùng Bắc Trung Bộ - duyên hải Trung Bộ, vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến 2030; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các VKTTĐ Bắc Bộ, miền Trung, phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phê duyệt. Các bộ, ngành rà soát điều chỉnh và xây dựng quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch sản phẩm cho phù hợp với chiến lược của cả nước, quy hoạch vùng lãnh thổ, quy hoạch VKTTĐ...

Bên cạnh những kết quả đạt được, các VKTTĐ còn bộc lộ một số bất cập, hạn chế.

Tăng trưởng kinh tế tuy cao nhưng chất lượng còn có mặt hạn chế, chưa tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng chung cho cả nước, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, chưa có nhiều sản phẩm có hàm lượng trí tuệ và giá trị gia tăng cao. Sức lan tỏa các VKTTĐ đến các địa phương khác còn hạn chế; cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng nhu cầu phát triển và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; kết cấu hạ tầng tuy được cải thiện nhưng chưa đồng bộ, đặc biệt là hạ tầng giao thông đa phương tiện; hệ thống đô thị phát triển còn thiếu quy hoạch và mang nặng tính tự phát; tình trạng ô nhiễm môi trường còn chậm được khắc phục; các hoạt động xã hội hóa y tế, giáo dục, thể dục thể thao, văn hóa còn chưa đạt hiệu quả mong muốn, bộc lộ nhiều hạn chế; đời sống của công nhân, người nghèo khu vực đô thị, nông thôn còn gặp nhiều khó khăn. Tình trạng tai nạn giao thông, tội phạm, tham ô, tham nhũng chưa được kim chế và đẩy lùi. Công tác chỉ đạo, điều phối các vùng đạt hiệu quả thấp.

Có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan dẫn đến bất cập nêu trên, trong đó nguyên

nhân do thiếu cơ chế, chính sách và các giải pháp phù hợp.

- Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện còn thiếu kiên quyết, đồng bộ, thường xuyên; hoạt động của ban điều phối chưa đạt hiệu quả, thiếu tính pháp lý và chế tài thực hiện;

- Công tác quy hoạch liên vùng, quy hoạch từng địa phương, quy hoạch ngành chưa triển khai đồng bộ, tầm nhìn quy hoạch còn ngắn, thiếu tính ổn định;

- Nguồn vốn đầu tư cho các vùng còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển;

- Sự phối kết hợp giữa các cơ quan Trung ương và các địa phương chưa chặt chẽ, thiếu sự phối kết hợp và điều phối chung có tầm nhìn tổng thể, dài hạn, chưa phát huy hết tiềm năng thế mạnh của từng địa phương và vùng kinh tế.

3. Một số giải pháp

Qua nghiên cứu, đánh giá thực trạng phát triển của các VKTTĐ, chúng ta xác định phát triển nhanh và bền vững các VKTTĐ có vai trò quan trọng, quyết định đến tăng trưởng chung của cả nước. Để đạt được mục tiêu đề ra, chúng ta cần tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó tập trung vào một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đổi mới bộ máy tổ chức và điều phối hoạt động điều hành của Ban Điều phối các VKTTĐ. Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ cần quan tâm chỉ đạo, tập trung nguồn lực, tạo nhiều cơ chế, chính sách và cho phép thí điểm các mô hình mới nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng chung của cả nước. Hoàn thiện bộ máy, tổ chức của Ban Điều phối các VKTTĐ theo hướng nâng cao tính pháp lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy này. Tăng cường vai trò, công tác phối hợp giữa các địa phương trong vùng với Ban Chỉ đạo điều phối phát triển các VKTTĐ. Tổ chức lại kinh tế - xã hội của các vùng theo hướng phát huy tiềm năng, lợi thế của từng địa phương trong tổng thể chung của VKTTĐ. Tích cực tham mưu, đề xuất nhiều cơ

chế, chính sách đặc thù cho phát triển, đặc biệt là cơ chế chính sách về tài chính, đầu tư.

Thứ hai, nâng cao chất lượng xây dựng và điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các VKTTĐ. Tập trung rà soát quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của từng VKTTĐ trong bối cảnh chung của cả nước, đặc biệt là quy hoạch đối với phát triển đô thị, KCN, hành lang kinh tế, hệ thống sân bay, cảng biển... Tiếp tục rà soát bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trong tổng thể VKTTĐ. Cần rà soát, điều chỉnh hoặc lập quy hoạch xây dựng các tỉnh, thành phố và VKTTĐ phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của vùng và cả nước đến năm 2020. Trong khi xây dựng quy hoạch, cần chú trọng tính liên vùng, không nên phụ thuộc nhiều vào địa giới hành chính, phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của các VKTTĐ.

Thứ ba, tăng cường đầu tư, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp dịch vụ. Trong thời gian vừa qua, cơ cấu kinh tế của các vùng tuy có chuyển biến nhanh nhưng tỷ trọng dịch vụ còn thấp, do đó cần huy động nhiều nguồn lực đầu tư theo hướng: đẩy nhanh đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến, gia tăng các sản phẩm có hàm lượng chất xám và giá trị gia tăng cao, tập trung phát triển khoa học cơ bản và các ngành điện tử, tin học, phần mềm; phát triển mạnh ngành dịch vụ tài chính ngân hàng, viễn thông, du lịch chất lượng cao; phát triển các ngành sản xuất công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao, không gây ô nhiễm môi trường; đầu tư cho nghiên cứu khoa học ứng dụng.

Thứ tư, tập trung đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đổi mới cơ chế để thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước cho phát triển. Bên cạnh ưu điểm phát triển nhanh, năng động, các VKTTĐ cũng còn bộc lộ nhiều bất cập, thiếu đồng bộ về hạ tầng kinh tế, kỹ thuật. Do đó, cần đánh giá và có chế tài thực hiện quy hoạch đô thị, khu công nghiệp trong vùng. Cần ban hành các chính sách để nhiều thành phần kinh tế có thể tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng, sớm ban hành chính sách thỏa đáng về đất đai, thuế, nhà ở để

huy động nhiều nguồn lực đầu tư hạ tầng kinh tế, xã hội. Các ngành, các cấp cần xây dựng cơ chế, chính sách phân bổ và huy động nguồn vốn đầu tư, điều tiết, phân chia tỷ lệ ngân sách giữa Trung ương và địa phương một cách hợp lý. Có chính sách để các nhà đầu tư trong và ngoài nước bỏ vốn đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội qua nhiều hình thức BOT, PPP...

Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, khoa học - công nghệ, văn hóa, thể thao, giao thông đô thị theo hướng lĩnh vực nào thị trường làm tốt thì để thị trường làm, ngân sách nhà nước chỉ đầu tư các lĩnh vực thị trường không thể làm được. Đẩy mạnh công tác cổ phần hóa và sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước phù hợp với xu hướng tái cấu trúc kinh tế sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu.

Thứ năm, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển. Tiến hành điều tra, thống kê, dự báo nhu cầu chất lượng nguồn nhân lực của từng VKTTĐ, từ đó xây dựng đề án, dự án quy hoạch các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực theo hướng chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát triển. Tập trung xây dựng các trung tâm đào tạo nghề chất lượng cao phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế; gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và xã hội; xây dựng hệ thống các trường đại học, viện nghiên cứu phù hợp với nhu cầu xã hội và nhu cầu phát triển.

Thứ sáu, chú trọng phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, nâng cao đời sống của người dân. Thực hiện các chính sách phát triển kinh tế cùng với giải quyết các vấn đề xã hội, quan tâm đặc biệt đến việc bảo vệ và phòng chống ô nhiễm môi trường, phát triển không gian kinh tế gắn với việc quy hoạch và phát triển đô thị nhằm hạn chế di dân cơ học, giảm thiểu tai nạn giao thông và bệnh nghề nghiệp; đầu tư cho công tác xóa đói giảm nghèo, chăm lo cho các đối tượng chính sách; phát triển mạnh y tế, giáo dục và các lĩnh vực văn hóa xã hội, thể dục thể thao.

4. Kết luận

Trên cơ sở nghiên cứu các văn bản chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, phân tích, đánh giá thực

trạng phát triển các VKTTĐ, bước đầu chúng tôi rút ra một số kết luận:

Các VKTTĐ là các khu vực có vị trí kinh tế, địa lý đặc biệt có khả năng phát triển nhanh so với các vùng khác. Trong thời gian vừa qua, các VKTTĐ đã đạt tốc độ tăng trưởng khá cao so với bình quân chung của cả nước, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của cả nước. Cơ cấu kinh tế của các vùng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, các lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, hoạt động văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục đa dạng với nhiều mô hình hiệu quả cao; quốc phòng, an ninh được đảm bảo, trật tự trị an được duy trì ổn định.

Bên cạnh kết quả đạt được, sự phát triển của các VKTTĐ cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân do chưa xây dựng các cơ chế, chính sách, giải pháp có hiệu quả. Để phát triển

nhANH và bền vững các VKTTĐ, chúng ta cần tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó tập trung vào các nhóm giải pháp như: tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đổi mới bộ máy tổ chức và điều phối hoạt động điều hành của Ban Điều phối các VKTTĐ; nâng cao chất lượng xây dựng, điều chỉnh, bổ sung và phê duyệt quy hoạch các VKTTĐ; tăng cường đầu tư, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ; tập trung đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đổi mới cơ chế thu hút nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước cho phát triển; đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển; chú trọng phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, nâng cao đời sống của người dân.

Phát triển bền vững các VKTTĐ là một vấn đề luôn mang tính thời sự, đòi hỏi cần được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện trong thời gian tới♦

Tài liệu tham khảo:

1. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX, X – NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội năm 2001.
2. Nghị quyết số 53 – NQQ/TW ngày 29 tháng 8 năm 2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh Vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.
3. Quyết định số 146/2004/QĐ-TTg ngày 13 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.
4. Quyết định số 1022/2004/QĐ-TTg ngày 28 tháng 9 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương đối với các VKTTĐ.
5. Báo cáo số 2320/BC-BKHVDĐT ngày 06 tháng 4 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình phát triển và Công tác điều phối phát triển các VKTTĐ giai đoạn 2012 – 2015;
6. Nguyễn Văn Cường (2011): *Phát triển bền vững kinh tế trọng điểm phía Nam - Một giải pháp đột phá phát triển kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới, số 5.
7. Nguyễn Văn Cường (2009): *Một số vấn đề về tiềm năng phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Trần Văn Chử (2000): *Kinh tế học phát triển*, NXB. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Võ Đại Lộc (2009): *Các khu kinh tế tự do ở DuBai, Hàn Quốc và Trung Quốc*, NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Bùi Quang Tuấn (2010): *Một số vấn đề lý luận cơ bản và kinh nghiệm quốc tế chủ yếu về phát triển bền vững*. Báo cáo tổng hợp đề tài cấp Bộ, tháng 5.